



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Hà Nội, tháng 04 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Trụ sở chính 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2010 đến 31/03/2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203,691,498,735	158,780,939,706
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>3,163,901,032</i>	<i>16,371,004,161</i>
1. Tiền	111	V.01	3,163,901,032	16,371,004,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.04</i>	<i>43,722,540,043</i>	<i>66,986,125,581</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46,008,144,957	69,271,730,495
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,285,604,914)	(2,285,604,914)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.11</i>	<i>154,589,844,157</i>	<i>73,626,458,449</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		4,824,785,901	406,888,071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		145,715,271,006	68,155,283,128
5. Các khoản phải thu khác	138		4,049,787,250	5,064,287,250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.02</i>	-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2,215,213,503</i>	<i>1,797,351,515</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,096,850,910	1,767,011,422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		118,362,593	30,340,093
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,434,614,413	6,132,589,785
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>V.11</i>	-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>			<i>5,826,988,628</i>	<i>5,552,489,791</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,180,122,724	4,102,541,595
- Nguyên giá	222		5,534,147,762	5,264,781,762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,354,025,038)	(1,162,240,167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,646,865,904	1,397,565,904
- Nguyên giá	228		2,108,048,730	1,780,148,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(461,182,826)	(382,582,826)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	52,382,292
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	V.04	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		607,625,785	580,099,994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	248,112,535	220,586,744
4. Tài sản dài hạn khác	268		359,513,250	359,513,250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		210,126,113,148	164,913,529,491

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		70,085,744,956	20,886,237,614
I. Nợ ngắn hạn	310		70,085,744,956	20,886,237,614
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		12,712,000,000	1,900,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,955,986,530	1,908,848,093
5. Phải trả người lao động	315		524,627,561	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	61,753,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	-
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		41,206,840	52,872,440
10. Phải trả cổ tức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	52,851,924,025	16,962,764,081
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
C- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		140,040,368,192	144,027,291,877
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	139,531,342,276	144,027,291,877
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		135,445,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		306,000,000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		445,000,000	881,499,995
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,335,342,276	8,145,791,882
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430		509,025,916	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210,126,113,148	164,913,529,491

Lập bảng

Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng

Lê Văn Hào

Ngày 05 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
AN PHÁT
HOÀN KIỆT TÀI HẠNG

Trần Thiên Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Trụ sở chính 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

Mẫu số B02-CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,335,342,276	41,103,207,987
2. Điều chỉnh cho các khoản			270,384,871	(38,650,701,979)
- Khấu hao TSCĐ	02		270,384,871	908,890,751
- Thuế TNDN đã nộp	08			
- Các khoản lập dự phòng	09		-	(21,584,249,126)
- Lãi, lỗ trừ hoạt động đầu tư				(18,640,206,476)
- Chi phí lãi vay				664,862,872
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	20		3,605,727,147	2,452,506,008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	21		(80,963,385,708)	(37,636,664,962)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	22		-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	23		38,387,507,342	13,830,860,715
- Tăng, giảm chi phí trả trước	24		(329,839,488)	143,574,038
- Lãi vay đã trả	24		-	(603,109,872)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	25			
- Tiền chi khác cho hoạt động	26		744,966,237	7,729,586,000
3. Luồng tiền trước các khoản mục bất thường	27			
- Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	28			
- Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	32			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	40		(38,555,024,470)	(14,083,248,073)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền mua TSCĐ và XDCB	41		(544,883,708)	(846,859,284)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43		23,263,585,538	(483,500,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44		-	468,500,000,000
5. Tiền chi mua chứng khoán	45			(187,340,633,706)
6. Tiền thu hồi bán lại chứng khoán	46			202,848,519,251
6. Tiền chi trả lãi đầu tư	47			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	48		(6,750,000,000)	18,640,206,746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	50		15,968,701,830	18,301,233,007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	51	VI.1		
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	52	VI.2		
3. Tiền vay	53		10,812,000,000	66,470,000,000
4. Tiền trả nợ vay	54			(64,570,000,000)
5. Trả lãi tiền vay	55			

6. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	56		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	60	<i>10,812,000,000</i>	<i>1,900,000,000</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	61	<i>(11,774,322,640)</i>	<i>6,117,984,934</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	70	<i>16,371,004,431</i>	<i>10,253,019,497</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> (70 = 50+60+61)	80	<i>4,596,681,791</i>	<i>16,371,004,431</i>

Lập bảng



Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng



Lê Văn Hào

Ngày 05 tháng 04 năm 2010

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Trụ sở chính: 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

Mẫu số B09- CTKT

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần chứng khoán An Phát được thành lập theo Quyết định cấp giấy phép kinh doanh chứng khoán số 63/UBCK-GPHĐKD ngày 15/11/2007 của Chủ tịch UBCK Nhà nước

Trụ sở chính tại 75A Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Công ty chứng khoán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

4- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	24,072,156	25,265,227
- Tiền gửi ngân hàng	3,139,828,876	16,345,738,934
Cộng	3,163,901,032	16,371,004,161

2. Hàng tồn kho

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a, Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1,268,940	53,690,804,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b, Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	50,413,380	2,013,788,807,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
c, Của người ủy thác đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

4- Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I- Chứng khoán thương mại		32,008,144,957			
II- Chứng khoán đầu tư					
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
III- Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con					
- Vốn góp liên doanh liên kết					
IV- Đầu tư tài chính khác					

08 - Tăng, giảm tài sản cố định :

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		3,966,518,776	1,118,800,000	179,462,986	1,780,148,730	7,044,930,492
- Mua trong kỳ		269,366,000			327,900,000	597,266,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	4,235,884,776	1,118,800,000	179,462,986	2,108,048,730	7,642,196,492
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ		855,297,444	256,391,667	50,551,056	382,582,826	1,544,822,993
- Khấu hao trong kỳ		153,778,026	34,962,500	3,044,345	78,600,000	270,384,871
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	1,009,075,470	291,354,167	53,595,401	461,182,826	1,815,207,863
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	3,111,221,332	862,408,333	128,911,930	1,397,565,904	5,500,107,499
- Tại ngày cuối kỳ	-	3,226,809,307	827,445,833	125,867,585	1,646,865,904	5,826,988,629

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,955,986,530	1,908,848,093
10- Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	220,586,744	220,586,744
11- Các khoản phải thu		
- Trả trước cho người bán	4,824,785,901	406,888,071
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	145,715,271,006	68,155,283,128
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu khác	4,049,787,250	5,064,287,250
Cộng	154,589,844,157	73,626,458,449

12. Chi phí phải trả

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	16,230,220	8,484,220
- Bảo hiểm xã hội	57,460,300	34,187,300
- Phải trả về giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	50,616,555,979	15,091,199,063
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,161,677,526	1,828,893,498
Cộng	52,851,924,025	16,962,764,081

14. Phải trả dài hạn nội bộ

15. Vay và nợ dài hạn

12. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Tr.đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I- Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000	445	0	135,445
2. Thặng dư vốn cổ phần				0
4. Cổ phiếu quỹ				0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				0
7. Quỹ đầu tư phát triển				0
8. Quỹ dự phòng tài chính				0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VII- Những thông tin khác

Thông tin so sánh : không có gì thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

Ngày 05 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Hình

Lê Văn Hào

Trần Thiên Hà